

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT**



NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG

**BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG
THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 8380107

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

THỪA THIÊN HUẾ, năm 2022

Công trình được hoàn thành tại:
Trường Đại học Luật, Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học: **TS. Nguyễn Văn Hội**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận
văn thạc sĩ họp tại: Trường Đại học Luật

Vào lúc.....giờ.....ngày.....tháng
năm.....

Trường Đại học Luật, Đại học Huế

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Tình hình nghiên cứu đề tài	1
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	2
4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	2
5. Phương pháp luận và phương pháp khoa học	2
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của Luận văn	3
7. Kết cấu của Luận văn	3
CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG	4
1.1. Một số vấn đề lý luận về bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4
1.1.1. Khái niệm bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4
1.1.2. Đặc điểm của bảo lãnh thực hiện hợp đồng	5
1.1.3. Phân loại bảo lãnh thực hiện hợp đồng	5
1.2. Khái quát pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6
1.2.1. Khái niệm, đặc điểm của pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6
1.2.2. Nội dung pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6
1.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng	7
1.2.4. Khái lược sự phát triển pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng	8
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	10
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG	11
2.1. Quy định pháp luật hiện hành về bảo lãnh thực hiện hợp đồng	11
2.1.1. Chủ thể của quan hệ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	11
2.1.2. Hình thức xác lập và hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng	11
2.1.3. Phạm vi và Thời hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng	11
2.1.4. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ bảo lãnh	11
2.1.5. Miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	12
2.1.6. Chấm dứt bảo lãnh thực hiện hợp đồng	13

2.2. Đánh giá quy định pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng.....	13
2.2.1. Những ưu điểm đã đạt được.....	13
2.2.2. Những hạn chế cần khắc phục.....	13
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	15
CHƯƠNG 3. THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN	16
3.1. Thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng.....	16
3.1.1. Thực trạng pháp luật về nghĩa vụ của bên bảo lãnh trong giao dịch bảo lãnh có một bên bảo lãnh.....	16
3.1.2. Thực tiễn pháp luật nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh trong giao dịch bảo lãnh có nhiều bên bảo lãnh.....	16
3.1.3. Thực tiễn pháp luật về các chủ thể của giao dịch bảo lãnh.....	17
3.1.4. Thực tiễn pháp luật về quyền của các bên trong giao dịch bảo lãnh và phạm vi bảo lãnh	17
3.1.5. Thực tiễn pháp luật về bảo lãnh và bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	18
3.2. Một số kiến nghị và giải pháp hoàn thiện pháp luật.....	19
3.2.1. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng.....	19
3.2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng	20
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	22
KẾT LUẬN	23
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong đời sống xã hội, các giao dịch cho dù nhằm mục đích kinh doanh hay nhằm đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt thông thường thì đều có liên quan đến hợp đồng. Chính vì lẽ đó mà các chế định về hợp đồng và các vấn đề liên quan đến hợp đồng luôn chiếm một vị trí quan trọng trong ngành luật. Pháp luật về hợp đồng của Việt Nam hiện nay được quy định trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau như Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Ngân hàng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật giao dịch điện tử....trong đó, Bộ luật Dân sự được coi là đạo luật gốc, quy định các vấn đề chung về hợp đồng và là nền tảng cho pháp luật về hợp đồng. Bộ luật Dân sự điều chỉnh quan hệ hợp đồng và xác lập các nguyên tắc cơ bản của giao dịch như nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện, trung thực thiện chí, tự thoả thuận và chịu trách nhiệm.

Tuy nhiên, thực tế trong quá trình thực hiện hợp đồng, đôi khi vì những lợi ích và toan tính của mình các bên tham gia không phải lúc nào cũng tôn trọng các thoả thuận được xác lập trước đó. Do vậy, để đảm bảo nghĩa vụ của hợp đồng được thực hiện, các bên thường thoả thuận đưa vào hợp đồng các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh là một trong những biện pháp bảo đảm được sử dụng phổ biến trong thực tế.

Từ các vấn đề lý luận và thực tiễn được phân tích trên tác giả quyết định lựa chọn đề tài: “ Bảo Lãnh Thực Hiện Hợp Đồng Theo Pháp Luật Việt Nam” để nghiên cứu và làm Luận văn thạc sỹ luật học.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng tín dụng có một vị trí quan trọng, là công cụ để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng, nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật, tạo điều kiện cho các bên thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình trong hợp đồng tín dụng. Chính vì vậy nên các vấn đề về bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ đã được các nhà khoa học nghiên cứu trên nhiều phương diện khác nhau. Đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề này

Các công trình nghiên cứu đều đã có các nghiên cứu về các khía cạnh pháp lý của các biện pháp bảo đảm nói chung, và cũng đã đề cập đến pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng tín dụng nói riêng. Về mặt lý luận, Luận văn kế thừa một số nội dung liên quan đến lý luận pháp luật, một số quan điểm, giải pháp gợi mở cho việc hoàn thiện pháp luật về bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng. Về thực tiễn, Luận văn có tham khảo và kế thừa một số những trường hợp điển hình, những đánh giá nhận định của các tác giả làm cơ sở cho các nội dung nghiên cứu của Luận văn và được trích dẫn nguồn cụ thể. Tuy nhiên, Luận văn sẽ nghiên cứu cụ thể về Pháp luật Việt Nam về bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của Luận văn là những vấn đề pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng; hệ thống pháp luật và thực trạng pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu:

- Phạm vi về nội dung nghiên cứu: Luận văn này chỉ tập trung nghiên cứu và làm rõ những vấn đề liên quan đến bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

- Phạm vi về thời gian nghiên cứu: Luận văn tập trung nghiên cứu các quy định pháp luật hiện hành về bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

- Phạm vi về không gian nghiên cứu: Luận văn nghiên cứu về bảo lãnh thực hiện hợp đồng trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của Luận văn là làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn của pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng, để từ đó, đề xuất các quy định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật cũng như nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật nhằm bảo đảm thực hiện hiệu quả thực hiện hợp đồng bằng biện pháp bảo lãnh.

5. Phương pháp luận và phương pháp khoa học

5.1. Phương pháp luận nghiên cứu

Luận văn được nghiên cứu dựa trên phương pháp luận chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước để làm rõ những vấn đề cần được giải quyết, những bất cập còn tồn tại và đưa ra giải pháp hoàn thiện.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học sau đây:

- Phương pháp phân tích tổng hợp: đây là phương pháp chủ đạo trong luận văn nhằm phân tích những quy định của pháp luật, phân tích các tình huống phát sinh trên thực tế để làm cơ sở đánh giá những ưu điểm, hạn chế trong quy định của pháp luật; phân tích các khái niệm, đặc trưng của bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng tín dụng.

- Phương pháp so sánh: được sử dụng trong Luận văn để so sánh quy định của pháp luật Việt Nam với quy định của pháp luật nước ngoài để đưa ra những kinh nghiệm cho Việt Nam.

- Phương pháp nghiên cứu điển hình: phương pháp này được sử dụng để xem xét đánh giá, bình luận các quy định của pháp luật thông qua thực tiễn, các trường hợp điển hình từ đó chỉ ra những vướng mắc trong thực tiễn thực hiện pháp luật.

- Phương pháp diễn giải – quy nạp: được sử dụng để diễn giải các nhận định được đưa ra trong Luận văn, từ các dữ kiện trong quá trình nghiên cứu để có nhận định khách quan trong Luận văn.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của Luận văn

Trên cơ sở phân tích của Bộ luật Dân sự Việt Nam về bảo lãnh, so sánh với các quy định về bảo lãnh của các quốc gia trên thế giới, đánh giá những ưu điểm và nhược điểm trong quy định của pháp luật, Luận văn sẽ góp phần làm sáng tỏ các vấn đề lý luận về bảo lãnh thực hiện hợp đồng và thực tiễn áp dụng pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Thêm vào đó, luận văn cũng đưa ra các giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Góp phần đưa các quy định của Bộ luật Dân sự về chế định bảo lãnh thực hiện hợp đồng đi vào đời sống thực tiễn.

7. Kết cấu của Luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của Luận văn được kết cấu 3 chương như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Chương 2: Thực trạng pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Chương 3: Thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng và một số kiến nghị, giải pháp hoàn thiện.

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

1.1. Một số vấn đề lý luận về bảo lãnh thực hiện hợp đồng

1.1.1. Khái niệm bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Bộ luật dân sự 2015 đưa ra định nghĩa về hợp đồng như sau: “ Hợp đồng là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự”. Hợp đồng chịu sự điều chỉnh chặt chẽ của pháp luật thông qua các điều kiện cụ thể mà các bên phải tuân thủ khi giao kết hợp đồng. Việc một bên không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết sẽ mang lại những thiệt hại nhất định cho phía còn lại. Do đó, pháp luật của các quốc gia đều ghi nhận những biện pháp mà các bên có thể sử dụng nhằm hạn chế, ngăn cản hành vi vi phạm hợp đồng đó là các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, trong đó có bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ.

Theo Từ điển Tiếng Việt ⁽¹⁾ thì bảo lãnh được hiểu là việc bảo đảm và chịu trách nhiệm trước pháp luật về một người nào đó.

Điều 335 Bộ luật dân sự 2015 định nghĩa bảo lãnh như sau: “ Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ”.

Như vậy, theo quy định của pháp luật Việt Nam, bảo lãnh được tiếp cận là một biện pháp bảo đảm tạo nên nghĩa vụ phát sinh của bên bảo lãnh đối với bên nhận bảo lãnh. Do vậy nghĩa vụ bảo lãnh theo pháp luật Việt Nam là loại nghĩa vụ có điều kiện⁽²⁾).

Về phương diện chủ thể, thoả thuận bảo lãnh được bảo lãnh được xác lập bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh (người có tư cách là bên có quyền trong giao dịch chính). Còn hợp đồng chính xác lập giữa bên nhận bảo lãnh (bên có quyền) với bên được bảo lãnh (bên có nghĩa vụ).

Về phạm vi bảo lãnh thì bên bảo lãnh có thể cam kết bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ cho bên được bảo lãnh. Nếu không có thoả thuận gì khác, thì người bảo lãnh phải bảo lãnh toàn bộ nghĩa vụ của người được bảo lãnh trong phạm vi bảo lãnh, đồng thời phải bảo lãnh cả tiền lãi trên nợ gốc, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, lãi số trên số tiền chậm trả.

Về nội dung của bảo lãnh, bên bảo lãnh phải dùng uy tín và toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của mình để thực hiện nghĩa vụ thay cho người được bảo lãnh nếu người này không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ được bảo lãnh.

⁽¹⁾Nguyễn Như Ý (1999), Từ điển Tiếng Việt, Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.

⁽²⁾Đoàn Thị Phương Diệp và Dương Kim Thế Nguyên (2018), “So sánh chế định bảo lãnh trong Bộ luật dân sự 2015 và Pháp luật dân sự cộng hoà Pháp”, Tạp chí nghiên cứu lập pháp số 7 (334/kỳ 1).

Về thời điểm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thì việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh chỉ được đặt ra khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

1.1.2. Đặc điểm của bảo lãnh thực hiện hợp đồng

(i) Bảo lãnh là một biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, do vậy bảo lãnh mang những đặc điểm chung của biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đó là:

Thứ nhất, bảo lãnh thực hiện hợp đồng mang tính chất bổ sung cho nghĩa vụ chính.

Thứ hai, biện pháp bảo lãnh mang chức năng tác động, dự phòng.

Thứ ba, đối tượng của bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ là những lợi ích vật chất.

Thứ tư, phạm vi bảo lãnh không vượt quá phạm vi nghĩa vụ đã được xác định trong nội dung của quan hệ bảo lãnh nhận được sẽ không vượt quá giá trị của nghĩa vụ chính vi phạm.

Thứ năm, nghĩa vụ bảo lãnh chỉ được thực hiện khi có sự vi phạm nghĩa vụ của bên được bảo lãnh.

Thứ sáu, biện pháp bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ được hình thành từ sự thoả thuận của các bên.

(ii) Bảo lãnh là biện pháp bảo đảm mang tính đối nhân, do đó ngoài việc mang những đặc điểm của một biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thì bảo lãnh còn mang những đặc trưng riêng như sau:

Thứ nhất bảo lãnh là biện pháp bảo đảm đối nhân.

Thứ hai là yêu cầu về chủ bảo lãnh: Liên quan đến bảo lãnh luôn có sự xuất hiện của ba bên là bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh.

Thứ ba là việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: Bên bảo lãnh chỉ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ hoặc chỉ khi bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình (tùy thuộc vào thoả thuận cụ thể của các bên).

1.1.3. Phân loại bảo lãnh thực hiện hợp đồng

1.1.3.1. Căn cứ phạm vi bảo lãnh, bảo lãnh bao gồm bảo lãnh thực hiện một phần hợp đồng và bảo lãnh thực hiện toàn bộ hợp đồng.

Bảo lãnh thực hiện một phần hợp đồng là trường hợp các bên thoả thuận phạm vi của biện pháp bảo lãnh chỉ hướng tới việc bảo đảm thực hiện một phần hợp đồng. Sự thoả thuận này thường diễn ra ở thời điểm xác lập hợp đồng bảo lãnh.

Bảo lãnh thực hiện toàn bộ hợp đồng là trường hợp các bên thoả thuận phạm vi của biện pháp bảo lãnh là nhằm bảo đảm thực hiện toàn bộ hợp đồng

1.1.3.2. Căn cứ sự liên quan giữa các chủ thể bảo lãnh, bảo lãnh được phân loại thành bảo lãnh liên đới và bảo lãnh riêng rẽ.

Bảo lãnh liên đới thực hiện hợp đồng là loại bảo lãnh mà trong đó các chủ thể bảo lãnh có liên quan với nhau trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Đây là một

trong các trường hợp mà bên bảo lãnh bao gồm nhiều người cùng cam kết đứng ra bảo lãnh cho một chủ thể nhất định.

Bảo lãnh riêng rẽ thực hiện hợp đồng là trường hợp bên bảo lãnh bao gồm nhiều người nhưng luôn độc lập trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Tức là mỗi người cam kết bảo lãnh một phần nghĩa vụ, và khi nghĩa vụ bị vi phạm, họ chỉ phải thực hiện phần nghĩa vụ bảo lãnh tương ứng với cam kết

1.1.3.3. Căn cứ sự thoả thuận của các bên, bảo lãnh được phân chia thành bảo lãnh khả năng thực hiện hợp đồng và bảo lãnh hoàn thành hợp đồng.

Bảo lãnh khả năng thực hiện hợp đồng là loại bảo lãnh mà trong đó các bên thoả thuận về việc bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nếu đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ.

Bảo lãnh việc hoàn thành hợp đồng là loại bảo lãnh mà trong đó bên bảo lãnh phải bảo đảm việc hoàn thành nghĩa vụ của bên được bảo lãnh.

1.2. Khái quát pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng

1.2.1. Khái niệm, đặc điểm của pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Pháp luật về các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ là hệ thống các quy định nhằm xác lập, đưa ra các điều kiện áp dụng, trình tự, thủ tục, quyền và nghĩa vụ của các bên trong giao dịch để các bên có cơ sở thiết kế chi tiết biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ áp dụng cho nhu cầu cụ thể của mình (miễn là không trái quy định của pháp luật)

Đặc điểm của pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng:

Thứ nhất, pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng được dựa trên nền tảng các quy định về biện pháp bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ của Bộ luật dân sự.

Thứ hai, pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng đề cao nguyên tắc tự do ý chí, tự thoả thuận của các bên khi tham gia quan hệ bảo lãnh.

Thứ ba, pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho phép các bên thoả thuận bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh bằng tài sản.

1.2.2. Nội dung pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng

1.2.2.1. Phạm vi bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Phạm vi bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ được quy định tại Điều 336 Bộ luật dân sự 2015, theo đó, bên bảo lãnh có thể cam kết bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ cho bên được bảo lãnh. Nghĩa vụ bảo lãnh bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, lãi trên số tiền chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

1.2.2.2. Điều kiện của người bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Pháp luật dân sự Việt Nam không đưa ra điều kiện riêng cho người bảo lãnh thực hiện hợp đồng do vậy với tư cách là một bên trong giao dịch dân sự thì người bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và có đủ các điều kiện để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

1.2.2.3. Nghĩa vụ bảo lãnh và bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

Theo quy định của Bộ luật dân sự 2015 thì nghĩa vụ bảo lãnh là nghĩa vụ thực hiện thay cho bên được bảo lãnh nếu khi đến hạn họ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ được quy định trong giao dịch chính.

Đối với việc bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, do lợi ích của bên nhận bảo lãnh chỉ được bảo đảm thông qua việc bên bảo lãnh thực hiện yêu cầu.

1.2.2.4. Hình thức và hiệu lực của thoả thuận bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Về nguyên tắc, hình thức bảo lãnh bắt buộc phải lập thành văn bản, có thể lập thành văn bản riêng (hợp đồng bảo lãnh) hoặc ghi trong hợp đồng chính. Trong trường hợp pháp luật có quy định thì văn bản bảo lãnh phải được công chứng hoặc chứng thực.

Về hiệu lực của hợp đồng bảo lãnh, cũng như pháp luật của các quốc gia trên thế giới, hợp đồng bảo lãnh theo pháp luật Việt Nam có hiệu lực từ thời điểm giao kết hợp pháp và không thuộc đối tượng đăng ký giao dịch bảo đảm như cầm cố tài sản, thế chấp tài sản.

1.2.2.5. Chấm dứt bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Điều 343 Bộ luật Dân sự 2015 quy định cụ thể các trường hợp chấm dứt bảo lãnh, bao gồm các trường hợp sau đây:

(i) Nghĩa vụ được bảo lãnh chấm dứt. Đây là trường hợp đương nhiên chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh, bởi lẽ, thời hạn tồn tại việc bảo lãnh là thời hạn tồn tại nghĩa vụ được bảo lãnh, nay nghĩa vụ đó đã chấm dứt thì việc bảo lãnh cũng được chấm dứt.

(ii) Việc bảo lãnh được hủy bỏ hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.

(iii) Bên bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Đây là trường hợp người bảo lãnh đã hoàn thành việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

(iv) Theo thoả thuận của các bên. Có thể là các bên thoả thuận về việc miễn nghĩa vụ bảo lãnh; hoặc hủy bỏ; hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.

1.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng

(i) Thứ nhất, điều kiện kinh tế, xã hội.

Nước ta đi theo chế độ xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế là nền kinh tế xã hội chủ nghĩa nên pháp luật của nước ta cũng phải phù hợp với nền kinh tế đó. Hiện nay, nước ta đang xây dựng nền kinh tế thị trường, thành phần kinh tế đa dạng, do đó hệ thống pháp luật của Việt Nam cũng có nhiều sự thay đổi tích cực nhằm phục vụ đắc lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước như xác nhập hợp lí các thành phần kinh tế và các cơ chế quản lí kinh tế, các loại hình kinh doanh; tạo điều kiện phát triển đồng bộ, quản lí có hiệu quả sự vận hành của các loại thị trường cơ bản theo cơ chế cạnh tranh lành mạnh; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững.

Nhu cầu giao lưu dân sự, vay vốn tín dụng ngày càng phát triển đòi hỏi một hệ thống pháp luật điều chỉnh một cách toàn diện hơn trong khi các quy định cũ dường như không còn phù hợp với thực tiễn nữa.

(ii) Thứ hai, đường lối chính sách của Đảng

Pháp luật Việt Nam là sự thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời của nhân dân lao động, là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội. Đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng là những định hướng mang tính chất chiến lược liên quan đến vấn đề đối nội và đối ngoại, luôn giữ vai trò chỉ đạo đối với nội dung, phương hướng xây dựng pháp luật ở Việt Nam. Do đó, mọi quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật đều phải phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng.

(iii) Thứ ba, các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia kí kết

Trong thời buổi hội nhập như hiện nay, không quốc gia nào có thể tồn tại một cách biệt lập, không có quan hệ với nước khác. Điều đó cũng có nghĩa là các quốc gia đó phải tham gia các công ước, điều ước quốc tế. Nước Việt Nam cũng như vậy, ngày nay, với chính sách mở cửa hội nhập, đất nước ta đã tham gia kí kết rất nhiều các công ước quốc tế. Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới nội dung của pháp luật Việt Nam hiện nay, bởi các điều luật trong hệ thống pháp luật phải phù hợp với các công ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia kí kết. Do đó, khi xây dựng các điều luật, các nhà làm luật phải đưa ra những quy định có tính chất bao quát với vai trò là luật chung điều chỉnh các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nói chung và bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng tín dụng nói riêng, đáp ứng được nhu cầu thực tiễn và phù hợp với thông lệ quốc tế

1.2.4. Khái lược sự phát triển pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Pháp lệnh hợp đồng kinh tế 1989 và Pháp lệnh hợp đồng dân sự 1991 được xem là các văn bản pháp lý đầu tiên của Việt Nam quy định về các biện pháp bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ quân sự.

Pháp lệnh hợp đồng kinh tế 1989 và Pháp lệnh dân sự 1991 cũng đã đặt nền móng quan trọng cho việc hình thành và phát triển của pháp luật về các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ ở Việt Nam.

Đến Bộ luật Dân sự 1995 (thay thế Pháp lệnh hợp đồng dân sự 1991) và Bộ luật dân sự 2015 (thay thế Bộ luật Dân sự 1995 và Pháp lệnh hợp đồng kinh tế 1989) thì các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đã được quy định đầy đủ hơn, toàn diện hơn, bao gồm các quy định chung về các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự và các quy định cụ thể về từng biện pháp bảo đảm đó là cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lãnh, phạt vi phạm (Bộ luật Dân sự 1995) và tín chấp (Bộ luật Dân sự 2005).

Từ Bộ luật Dân sự 1995, pháp luật dân sự Việt Nam đã có một bước tiến mới trong cách tiếp cận về các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

Bộ luật Dân sự 2005 ra đời thay cho Bộ luật Dân sự 1995 và Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế 1989. Theo đó, các quy định của Bộ luật Dân sự được áp dụng cho các quan hệ dân sự và là cơ sở pháp lý được cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực dân sự, hôn nhân, gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động. Pháp luật chuyên ngành phải đảm bảo tính thông nhất các quy định của Bộ luật Dân sự.

Bộ luật dân sự 2015 bước đầu đã khắc phục được điểm hạn chế trong quy định của Bộ luật dân sự 2005 khi ghi nhận và thể hiện được một số nội dung (đặc điểm) của vật quyền bảo đảm để tăng cường tính chủ động của bên nhận bảo đảm trong việc xử lý tài sản bảo đảm.

Như vậy, so với Bộ luật dân sự 2005, Bộ luật dân sự 2015 đã bổ sung hai biện pháp bảo đảm mới là bảo lưu quyền sở hữu và cầm cố tài sản.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Pháp luật Việt Nam chưa có quy định về khái niệm bảo lãnh thực hiện hợp đồng, tuy nhiên theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015 về bảo lãnh và một số văn bản hướng dẫn thi hành có thể hiểu: Bảo lãnh thực hiện hợp nghĩa vụ trong đồng tín dụng là việc một bên gọi là bên bảo lãnh dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với bên cho vay là các tổ chức tín dụng khi bên khách hàng vay vốn tức là bên có nghĩa vụ vi phạm các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng là tổng thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành quy định về biện pháp bảo lãnh, chủ thể, phạm vi, quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ bảo lãnh, trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp bảo lãnh với mục đích bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng của bên vay (bên được bảo lãnh) trước các ngân hàng và tổ chức tín dụng (bên nhận bảo lãnh) trong trường hợp bên vay không thể trả nợ đúng theo thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ nói chung phải dựa trên các quy định của pháp luật dân sự về bảo lãnh.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

2.1. Quy định pháp luật hiện hành về bảo lãnh thực hiện hợp đồng

2.1.1. Chủ thể của quan hệ bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Dựa vào khái niệm cũng như mối quan hệ về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên có thể nhận thấy rằng chủ thể tham gia vào quan hệ bảo lãnh bao gồm 3 bên:

- (i) Bên bảo lãnh là các chức, cá nhân có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật (có thể có nhiều người cùng bảo lãnh);
- (ii) Bên nhận bảo lãnh là các tổ chức tín dụng;
- (iii) Bên được bảo lãnh là khách hàng vay vốn.

2.1.2. Hình thức xác lập và hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Về nguyên tắc, trước đây hình thức bảo lãnh bắt buộc phải được lập thành văn bản, có thể lập thành văn bản riêng (hợp đồng bảo lãnh) hoặc ghi trong hợp đồng chính (hợp đồng tín dụng). Hợp đồng bảo lãnh là sự thỏa thuận giữa bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ bảo lãnh liên quan đến người được bảo lãnh. Trong trường hợp pháp luật có quy định thì văn bản bảo lãnh phải được công chứng hoặc chứng thực. Nghĩa vụ bảo lãnh do các bên tự thỏa thuận có thể bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ.

Về hiệu lực của hợp đồng bảo lãnh, pháp luật của các quốc gia đều khẳng định hợp đồng bảo lãnh có hiệu lực từ thời điểm giao kết hợp pháp và bảo lãnh không thuộc đối tượng đăng ký giao dịch bảo đảm như cầm cố, thế chấp..

2.1.3. Phạm vi và Thời hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Theo quy định tại điều 336 Bộ luật Dân sự 2015 về phạm vi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: “1. Bên bảo lãnh có thể cam kết bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ cho bên được bảo lãnh. 2. Nghĩa vụ bảo lãnh bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, lãi trên số tiền chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. 3. Các bên có thể thỏa thuận sử dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. 4. Trường hợp nghĩa vụ được bảo lãnh là nghĩa vụ phát sinh trong tương lai thì phạm vi bảo lãnh không bao gồm nghĩa vụ phát sinh sau khi người bảo lãnh chết hoặc pháp nhân bảo lãnh chấm dứt tồn tại”.

Khi xác lập bảo lãnh thì các bên có thể thỏa thuận về phạm vi bảo lãnh là một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ.

Về thời hạn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, tính chất bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của biện pháp bảo lãnh xuất phát từ quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thay của bên nhận bảo lãnh và được thỏa mãn thông qua việc bên bảo lãnh thực hiện yêu cầu đó.

2.1.4. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ bảo lãnh

2.1.4.1. Quyền và nghĩa vụ của bên bảo lãnh

Xuất phát từ nguyên tắc cơ bản của luật dân sự "tự do, tự nguyện cam kết, thoả thuận", quyền đầu tiên của người bảo lãnh là chấp nhận hoặc từ chối đề nghị bảo lãnh.

Điều đó cũng phù hợp với nguyên tắc của cơ chế thị trường, theo đó cơ quan quản lý Nhà nước không can thiệp quá sâu vào quyền tự do thoả thuận của các bên tham gia quan hệ bảo lãnh.

Quyền yêu cầu của người bảo lãnh không mất đi mà nó được chuyển từ chủ thể này sang chủ thể khác, từ người được bảo lãnh sang người nhận bảo lãnh.

Một trong những quyền quan trọng nữa của người bảo lãnh, đó là quyền yêu cầu người cùng bảo lãnh.

Trước tiên cần khẳng định quyền yêu cầu này chỉ xuất hiện trong bảo lãnh liên đới giữa các đồng bảo lãnh mà không xảy ra đối với loại bảo lãnh theo phân độc lập.

2.1.4.2. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh

Qua phân tích ở trên, ta có thể thấy, người nhận bảo lãnh có một quyền rất quan trọng là quyền yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại Điều 340(Bộ luật dân sự 2015): Quyền yêu cầu của bên bảo lãnh“ Bên bảo lãnh có quyền yêu cầu bên được bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ đối với mình trong phạm vi nghĩa vụ bảo lãnh đã thực hiện, trừ trường hợp có thoả thuận khác”.

Tuy nhiên, vấn đề quyền yêu cầu của bên nhận bảo lãnh, hiện tại pháp luật chưa có quy định cụ thể về cách thức yêu cầu có quy định các quyền và nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh như sau:

(a) Bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh chuyển giao giấy tờ, tài liệu chứng minh khả năng tài chính, năng lực, uy tín của mình và các loại giấy tờ cần thiết khác; b) yêu cầu bên bảo lãnh có các biện pháp vận động, giáo dục bên được bảo lãnh thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh; c) yêu cầu bên bảo lãnh đưa tài sản thuộc sở hữu của mình để xử lý trong trường hợp hết thời hạn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh mà bên bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ bảo lãnh.

Bên nhận bảo lãnh có các nghĩa vụ sau: thực hiện đúng các cam kết với bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh; thông tin chính xác, đầy đủ và kịp thời cho bên bảo lãnh các quyền và nghĩa vụ của bên được bảo lãnh đối với bên nhận bảo lãnh; thông báo về nơi làm việc, tình hình làm việc, thu nhập, sức khỏe, điều kiện làm việc, điều kiện sinh hoạt của bên được bảo lãnh theo yêu cầu của bên bảo lãnh; giữ gìn, bảo quản, không làm hư hỏng, mất giấy tờ, tài liệu chứng minh khả năng tài chính, năng lực, uy tín của bên bảo lãnh, nếu các bên có thoả thuận về việc bên nhận bảo lãnh giữ giấy tờ, tài liệu này.

2.1.5. Miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

Điều 341 Bộ luật Dân sự 2015 quy định rất rõ các trường hợp miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh gồm: “(i) Trường hợp bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh mà bên nhận bảo lãnh miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho bên bảo lãnh thì bên được bảo

lãnh không phải thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận bảo lãnh, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác. (ii) Trường hợp chỉ một trong số nhiều người cùng bảo lãnh liên đới được miễn việc thực hiện phần nghĩa vụ bảo lãnh của mình thì những người khác vẫn phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của họ. (iii) Trường hợp một trong số những người nhận bảo lãnh liên đới miễn cho bên bảo lãnh không phải thực hiện phần nghĩa vụ đối với mình thì bên bảo lãnh vẫn phải thực hiện phần nghĩa vụ còn lại đối với những người nhận bảo lãnh liên đới còn lại”.

2.1.6. Chấm dứt bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Điều 343 Bộ luật Dân sự 2015 quy định cụ thể các trường hợp chấm dứt bảo lãnh, bao gồm các trường hợp sau đây:

(i) Nghĩa vụ được bảo lãnh chấm dứt. Đây là trường hợp đương nhiên chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh.

(ii) Việc bảo lãnh được hủy bỏ hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.

(iii) Bên bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Đây là trường hợp người bảo lãnh đã hoàn thành việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

(iv) Theo thỏa thuận của các bên. Có thể là các bên thỏa thuận về việc miễn nghĩa vụ bảo lãnh; hoặc hủy bỏ; hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.

2.2. Đánh giá quy định pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng

2.2.1. Những ưu điểm đã đạt được

Bộ luật Dân sự 2015 vẫn giữ nguyên những quy định chính về chế định bảo lãnh như trong Bộ luật Dân sự 2005. Tuy nhiên, để điều chỉnh được những quan hệ phát sinh và khắc phục những vướng mắc trên thực tế, Bộ luật Dân sự 2015 đã bổ sung một số điểm mới như:

(i) Về phạm vi bảo lãnh, bổ sung thêm “lãi trên số tiền chậm trả” vào khoản 2 Điều 336 Bộ luật Dân sự 2015, cụ thể: “Nghĩa vụ bảo lãnh bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, lãi trên số tiền chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”; quy định thêm khoản 3: “Các bên có thể thỏa thuận sử dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh”;

(ii) Xuất phát từ nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận, nên trong quy định về quan hệ giữa bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh theo Điều 339 Bộ luật Dân sự 2015 được bổ sung thêm khoản 1 là: “Trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ”.

2.2.2. Những hạn chế cần khắc phục

Mặc dù đã được sửa đổi và có những ưu điểm đáng kể, song các quy định của Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2015 về chế định bảo lãnh vẫn còn nhiều điểm hạn chế, bất cập hoặc chưa được quy định rõ ràng. Cụ thể là:

(i) Khi các bên không có thỏa thuận, thì khi nghĩa vụ được bảo lãnh đến hạn nếu bên có nghĩa vụ không thực hiện hay thực hiện không đúng nghĩa vụ này, bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh mà không cần phải chứng minh với bên bảo lãnh việc bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ. Điều này chưa thực sự hợp lý, vì suy cho cùng, thì bên bảo lãnh chỉ là người có nghĩa vụ thứ hai và chỉ phải thực hiện nghĩa vụ khi người có nghĩa vụ chính không thực hiện.

(ii) Các quy định của pháp luật hiện hành quy định về nội hàm biện pháp bảo lãnh chưa thực sự rõ ràng, sẽ dẫn đến nhiều cách hiểu và áp dụng khác nhau giữa các cơ quan áp dụng và thực thi pháp luật. Tuy nhiên, trong thực tiễn quá trình xét xử nhiều vụ tranh chấp về hợp đồng tín dụng có biện pháp bảo đảm, nhiều Tòa án lại cho rằng, bảo lãnh là biện pháp bảo đảm bằng tài sản của bên thứ ba hoặc dẫn đến sự nhầm lẫn tai hại vì cho rằng việc cầm cố, thế chấp tài sản của bên thứ ba thì phải gọi là hợp đồng bảo lãnh. Trên thực tế, một số Tòa án đã tuyên vô hiệu hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba bảo đảm cho khách hàng vay vốn tại các tổ chức tín dụng vì cho rằng, hình thức của hợp đồng này phải gọi là hợp đồng bảo lãnh.

(iii) Về trách nhiệm dân sự của bên bảo lãnh theo Điều 342 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 369 Bộ luật Dân sự 2005. Việc quy định về trách nhiệm dân sự của bên bảo lãnh tưởng chừng là chặt chẽ, song thực chất, nếu chỉ bảo lãnh bằng uy tín, thì khi bên bảo lãnh bội tín và buộc phải sử dụng biện pháp kiện tụng để yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện trách nhiệm dân sự, lúc đó, bên nhận bảo lãnh sẽ rơi vào tình trạng không có một bảo đảm tin cậy nào bảo đảm cho nghĩa vụ bảo lãnh...

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Bảo lãnh là một biện pháp được áp dụng rộng rãi và thể hiện nhiều ưu điểm trong hợp đồng tín dụng hiện nay. So với Bộ luật dân sự 2005 thì Bộ luật dân sự 2015 đã có những quy định rõ ràng hơn, với những điều kiện, thủ tục thuận tiện và hành lang pháp lý đối với biện pháp này được quy định tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, xung quanh chế định này vẫn còn một số vướng mắc và tiềm ẩn rủi ro dẫn đến tranh chấp. Pháp luật chưa có quy định về việc bên nhận bảo lãnh phải yêu cầu bên được bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản của mình trước và việc cưỡng chế thực hiện nghĩa vụ trước hết được tiến hành đối với tài sản của người được bảo lãnh, sau đó nếu người được bảo lãnh không có tài sản thì mới có quyền yêu cầu người bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Các quy định của pháp luật hiện hành quy định về nội hàm biện pháp bảo lãnh chưa thực sự rõ ràng, dẫn đến nhiều cách hiểu và áp dụng khác nhau giữa các cơ quan áp dụng và thực thi pháp luật như: Vướng mắc trong vướng mắc trong việc phân định trách nhiệm trong quan hệ bảo lãnh, bảo lãnh liên đới và vướng mắc liên quan đến biện pháp bảo lãnh và các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh... Do vậy, việc nghiên cứu, dự liệu và hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến bảo lãnh là một trong những yêu cầu cần thiết để hoàn hơn nữa hành lang pháp lý về biện pháp bảo đảm nói chung và bảo lãnh trong hợp đồng tín dụng nói riêng.

CHƯƠNG 3

THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN

3.1. Thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Thực tế giải quyết các tranh chấp có liên quan đến hợp đồng bảo lãnh là rất đa dạng, mỗi vụ án đều có những tình tiết riêng biệt.

Thông qua một số vụ án cụ thể, ngoài những vấn đề còn tồn tại đã được chúng tôi đề cập, còn một số vấn đề mang tính chất chung như sau:

Người bảo lãnh luôn luôn là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong một vụ án nhưng không có vụ án nào người nhận bảo lãnh khởi kiện người bảo lãnh để yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Điều này chứng tỏ một thực tế, người bảo lãnh luôn là người có nghĩa vụ dự bị.

Đại đa số các vụ án có liên quan đến hợp đồng bảo lãnh, thì người bảo lãnh đều phải có một tài sản cụ thể để thế chấp cho người nhận bảo lãnh, và các bên cũng không nói rõ đây là tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ bảo lãnh hay tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ được bảo lãnh. Điều này là rất khó khăn cho việc xử lý tài sản, đặc biệt trong những vụ án có nhiều biện pháp bảo đảm cho một nghĩa vụ.

3.1.1. Thực trạng pháp luật về nghĩa vụ của bên bảo lãnh trong giao dịch bảo lãnh có một bên bảo lãnh

Trong giao dịch bảo lãnh, bên bảo lãnh đứng ra bảo đảm cho nghĩa vụ tài sản của bên được bảo lãnh phát sinh đối với bên nhận bảo lãnh.

Trên thực tế, việc chứng minh bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ hay việc tiến hành xử lý tài sản của bên được bảo lãnh thông thường khá phức tạp và mất rất nhiều thời gian, thông qua rất nhiều thủ tục, nhất là ở Việt Nam khi các thông tin về sở hữu của tư nhân không được rõ ràng, minh bạch.

3.1.2. Thực tiễn pháp luật nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh trong giao dịch bảo lãnh có nhiều bên bảo lãnh

Trường hợp khi nhiều bên cùng tham gia bảo lãnh cho cùng một nghĩa vụ thì được gọi là đồng bảo lãnh⁽³⁾, Điều 338 Bộ luật dân sự 2015 chia đồng bảo lãnh thành hai dạng dựa trên tiêu chí tính chất của nghĩa vụ bảo lãnh, theo đó dạng thứ nhất là bảo lãnh theo phần độc lập- nghĩa vụ bảo lãnh của các bên đồng bảo lãnh được chia thành các phần độc lập với nhau và dạng thứ hai là bảo lãnh liên đới- nghĩa vụ bảo lãnh của các bên đồng bảo lãnh không được chia thành các phần độc lập mà các bên bảo lãnh có nghĩa vụ liên đới

⁽³⁾ Bộ luật Dân sự 2015 không đưa ra định nghĩa “đồng bảo lãnh” mà chỉ sử dụng cụm từ “nhiều người cùng bảo lãnh”. Khái niệm đồng bảo lãnh được nhắc đến trong quy định pháp luật về bảo lãnh ngân hàng “*Đồng bảo lãnh là hình thức cấp tín dụng hợp vốn, theo đó có từ 02(hai) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trở lên cùng thực hiện bảo lãnh; hoặc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng ở nước ngoài cùng thực hiện bảo lãnh*”

Khi yêu cầu bồi hoàn từ các bên đồng bảo lãnh còn lại thì số tiền đã trả sẽ chỉ được hoàn một phần và bên đồng bảo lãnh này phải truy đòi tiếp từ bên được bảo lãnh tương ứng với phần nghĩa vụ bảo lãnh mình đã thực hiện. Tuy nhiên, theo ý kiến của tác giả thì quy định của pháp luật Việt Nam đối với vấn đề này là hợp lý. Ở đây pháp luật Việt Nam là trao cho bên bảo lãnh liên đới có quyền chứ không phải là nghĩa vụ. Như vậy cách tiếp cận của pháp luật Việt Nam là trao cho bên bảo lãnh liên đới, sau khi đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ bảo lãnh, được quyền lựa chọn truy đòi từ bên được bảo lãnh hoặc từ các bên bảo lãnh liên đới còn lại.

3.1.3. Thực tiễn pháp luật về các chủ thể của giao dịch bảo lãnh

Trên cơ sở câu từ của quy định, bảo lãnh phải được hiểu là văn bản ghi nhận cam kết đơn phương của bên bảo lãnh đối với bên nhận bảo lãnh mà không phụ thuộc vào ý chí của bên được bảo lãnh cho dù họ có những quyền lợi liên quan đến bảo lãnh.

Có lập luận cho rằng, hợp đồng bảo lãnh chẳng qua là một hợp đồng phụ bổ sung cho hợp đồng chính và hoàn toàn phụ thuộc vào hiệu lực của hợp đồng chính. Do vậy, chủ thể tham gia hợp đồng chính cũng đương nhiên là chủ thể của hợp đồng phụ⁽⁴⁾. Theo ý kiến của tác giả, quan điểm cho rằng hợp đồng bảo lãnh thuộc loại hợp đồng ba bên là không có cơ sở khoa học. Trong trường hợp này, việc bên được bảo lãnh có đồng ý hay không cũng không làm giảm sút giá trị pháp lý của giao dịch bảo lãnh.

Ngoài ra, với quan điểm cho rằng chủ thể của hợp đồng bảo lãnh không thể nào thiếu người được bảo lãnh có thể dẫn đến nhận thức không chính xác về vị trí và tư cách pháp lý của người được bảo lãnh trong quan hệ hợp đồng bảo lãnh, trong khi về bản chất bên được bảo lãnh chỉ đóng vai trò là người có quyền lợi liên quan đến bảo lãnh. Cách hiểu này phù hợp với cách hiểu chung của pháp luật

Tuy nhiên, pháp luật của Việt Nam hiện hành thiếu vắng các quy định về điều kiện đối với bên bảo lãnh, trong khi khả năng bên bảo lãnh thực hiện đầy đủ, đúng cam kết bảo lãnh là nội dung đặc biệt quan trọng khi áp dụng biện pháp bảo lãnh.

3.1.4. Thực tiễn pháp luật về quyền của các bên trong giao dịch bảo lãnh và phạm vi bảo lãnh

Nghĩa vụ bảo lãnh đóng vai trò là nghĩa vụ phát sinh từ nghĩa vụ chính, đối tượng của giao dịch bảo lãnh là nghĩa vụ được bảo lãnh, nếu không có nghĩa vụ được bảo lãnh thì không phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh.

Ngoài các quy định này thì pháp luật Việt Nam không có quy định nào thêm về quyền của bên bảo lãnh trong mối quan hệ với bên nhận bảo lãnh.

Thêm vào đó, do nghĩa vụ bảo lãnh trong quan hệ hợp đồng là một nghĩa vụ tài sản. Tuy nhiên, thời điểm để xác định khối tài sản của bên bảo lãnh là thời điểm đến hạn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, chứ không phải vào thời điểm giao kết hợp đồng bảo lãnh. Do vậy, sẽ rất không an toàn cho bên nhận bảo lãnh nếu bên bảo lãnh tiến hành

⁽⁴⁾Đỗ Hồng Thái (2008), ‘Hợp Đồng Bảo Lãnh Không Thể Xem Là Hợp Đồng Phụ Của Hợp Đồng Tín Dụng’,

tâu tán tài sản của mình khi biết được hay thấy có nguy cơ rằng mình phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Pháp luật hiện tại không đặt ra cơ chế nào để bên nhận bảo lãnh có thể ngăn cản bên bảo lãnh tiến hành tâu tán tài sản như vậy.

Ngoài ra, Điều 293 Bộ luật dân sự 2015 quy định phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm, theo đó “nghĩa vụ có thể được bảo đảm một phần hoặc toàn bộ theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật; nếu không có thoả thuận và pháp luật không quy định phạm vi bảo đảm thì nghĩa vụ coi như được bảo đảm toàn bộ, kể cả nghĩa vụ hiện tại, nghĩa vụ trong tương lai hoặc nghĩa vụ có điều kiện”. Tuy nhiên, pháp luật không quy định hậu quả pháp lý của việc bảo đảm vượt quá phạm vi của nghĩa vụ được bảo đảm (trong đó có bảo lãnh) thì thoả thuận đó có bị vô hiệu không. Điều này sẽ dẫn đến sự tùy nghi của cơ quan giải quyết tranh chấp trong việc công nhận hay không công nhận giá trị của thoả thuận bảo đảm như vậy.

3.1.5. Thực tiễn pháp luật về bảo lãnh và bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

Bảo lãnh là biện pháp bảo đảm mang tính chất đối nhân, bên bảo lãnh đứng ra bảo đảm bằng uy tín của mình.

Tuy nhiên, thực tế quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về thế chấp tài sản để bảo đảm thực hiện hợp đồng không tạo ra quyền trực tiếp của chủ nợ có bảo đảm đối với tài sản được thế chấp, mà chỉ có tác dụng “treo” quyền định đoạt của chủ sở hữu hay đúng hơn nữa là đặt việc thực hiện quyền đó dưới sự giám sát nghiêm ngặt của chủ nợ. Quan hệ thế chấp theo pháp luật hiện hành của Việt Nam được thiết kế thành quan hệ giữa hai chủ thể, mà một khi nghĩa vụ được bảo đảm không được thực hiện, bên nhận thế chấp không thể trực tiếp xử lý tài sản thế chấp mà phải làm động tác yêu cầu chủ sở hữu giao tài sản cho mình xử lý.

Ngoài ra pháp luật Việt Nam trong quy định về thế chấp tài sản, không thể hiện rõ nét được lý thuyết vật quyền một cách triệt để, thậm chí còn mang dáng dấp của cả trái quyền khi mà bên nhận thế chấp vẫn cần có sự hợp tác của bên thế chấp để thực hiện hiệu quả quyền của mình⁽⁵⁾.

Có ý kiến cho rằng khoản 3 Điều 336 Bộ luật dân sự 2015 về phạm vi bảo lãnh quy định việc các bên có thể thoả thuận sử dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là một lỗi lập pháp đáng tiếc, dẫn đến sự mập

⁽⁵⁾ Ngô Thu Trang- Bộ Tư Pháp (2018), ‘Lý thuyết về vật quyền bảo đảm và vấn đề đặt ra đối với việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam. “Vật quyền ‘jus in re) là một khái niệm của Luật Latinh, được dùng để chỉ quyền có thể được sử dụng trực tiếp và ngay tức khắc trên một vật. Quan hệ vật quyền trên nguyên tắc hình thành từ hai yếu tố: chủ thể của quyền (con người) và đối tượng của quyền (vật). Quan hệ ấy vận hành mà không cần đến vai trò của một chủ thể khác, đặc biệt là không cần sự khác hoặc hỗ trợ của chủ thể khác. Chính điều này tạo ra sự khác biệt cơ bản giữa vật quyền và trái quyền, cũng là loại quyền tài sản được ghi nhận trong luật Latinh: trái quyền được thiết lập giữa hai chủ thể và chỉ có thể được thực hiện suôn sẻ trên cơ sở hợp tác tích cực giữa hai chủ thể đó”

mờ, thiếu rõ ràng, đồng thời không tương thích với Luật Đất đai 2013 khi luật này đã bỏ đi biện pháp bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất so với Luật đất đai năm 2003⁽⁶⁾.

Tuy nhiên tác giả không đồng tình với quan điểm này. Trong giao dịch bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng cầm cố tài sản, thế chấp tài sản của bên thứ ba, tồn tại hai giao dịch, thứ nhất là giao dịch chính giữa bên có nghĩa vụ và bên có quyền (tạo thành hợp đồng chính), thứ hai là giao dịch về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng giữa bên bảo đảm với bên có quyền trong giao dịch thứ nhất (tạo thành hợp đồng phụ). Theo hợp đồng phụ (hợp đồng đảm bảo) thì bên đảm bảo dùng tài sản cụ thể của mình để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ trong hợp đồng chính.

Do vậy, bản chấp của thế chấp tài sản, cầm cố tài sản để bảo đảm nghĩa vụ của người thứ ba và thế chấp tài sản, cầm cố tài sản để bảo đảm nghĩa vụ của người thứ ba và thế chấp tài sản, cầm cố tài sản để bảo đảm nghĩa vụ bảo lãnh có căn cứ phát sinh nghĩa vụ thanh toán, giới hạn trách nhiệm tài sản và cả thời điểm xử lý tài sản bảo đảm khác nhau.

Tuy nhiên, một câu hỏi đặt ra là trường hợp bảo lãnh và có thoả thuận thế chấp, cầm cố tài sản bảo đảm nghĩa vụ bảo lãnh thì có thực hiện thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm, công chứng hay chứng không, nếu có thì chỉ thực hiện đăng ký, công chứng, chứng thực với thoả thuận cầm cố, thế chấp tài sản của bên bảo lãnh hay toàn bộ giao dịch bảo lãnh. Nhưng trên thực tế, nhiều giao dịch bảo lãnh có kèm theo tài sản thế chấp, cầm cố để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đã bị toà án tuyên vô hiệu do không đăng ký giao dịch bảo đảm.

3.2. Một số kiến nghị và giải pháp hoàn thiện hoàn thiện pháp luật

3.2.1. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Từ thực tiễn thi hành và trên cơ sở pháp luật hiện hành, để hoàn thiện hơn pháp luật về bảo lãnh, em xin đưa ra một số kiến nghị như sau:

Thứ nhất, tiếp tục quy định về các vấn đề liên quan đến bên bảo lãnh

Thứ hai, quy định cụ thể trường hợp bên nhận bảo lãnh phải yêu cầu bên được bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản của mình trước; nếu bên được bảo lãnh không có tài sản thì bên nhận bảo lãnh mới có quyền yêu cầu bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Thứ ba, quy định việc bên bảo lãnh có quyền viện dẫn tất cả những vi phạm về hình thức và nội dung mà bên được bảo lãnh có thể viện dẫn để không phải thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận bảo lãnh, vì đây là một yếu tố mấu chốt, thể hiện tính phụ thuộc của biện pháp bảo lãnh đối với nghĩa vụ được bảo lãnh.

⁽⁶⁾Lại Ngọc Thanh (2017), ‘Xoá nhòa gianh giới pháp lý của bảo lãnh, cầm cố, thế chấp’, <<http://tinnhanhchungkhoan.vn/phap-luat/xoa-nhoa-gioi-phap-ly-cua-bao-lanh-cam-co-the-chap-195027.html>>

Thứ tư, quy định về điều kiện đối với bên bảo lãnh, vì khả năng bên bảo lãnh thực hiện đầy đủ, đúng cam kết bảo lãnh là vấn đề đặc biệt quan trọng khi áp dụng biện pháp bảo lãnh.

Thứ năm, quy định cụ thể, rõ ràng về phạm vi trách nhiệm và cách thức xử lý trách nhiệm về tài sản đối với các bên trong trường hợp bảo lãnh (khoản 1 Điều 336 BLDS năm 2015) và trường hợp có thỏa thuận sử dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (khoản 3 Điều 336 BLDS năm 2015).

3.2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Quy định bên nhận bảo lãnh không có nghĩa vụ chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ của bên được bảo lãnh trừ khi các bên có thỏa thuận khác theo tác giả là quy định hiệu quả và hợp lý về mặt kinh tế. Tuy nhiên, về bản chất thì quan hệ bảo lãnh là quan hệ phái sinh, nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ chính vẫn thuộc về bên được bảo lãnh.

Do vậy để tăng cường trách nhiệm của bên được bảo lãnh và cân bằng lợi ích của bên bảo lãnh, pháp luật Việt Nam cần bổ sung quy định theo hướng nếu bên bảo lãnh có thể chứng minh rằng bên được bảo lãnh có cách thi hành và cách thi hành đó không phải là khó thì bên nhận bảo lãnh phải tiến hành cưỡng chế đầu tiên đối với tài sản của bên bảo lãnh Trong trường hợp các bên bảo lãnh đã thông báo cho bên nhận bảo lãnh về các tài sản phù hợp và đã ứng tiền đủ cho việc kê biên, bán tài sản đã được thông báo, về việc người có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ do bên nhận bảo lãnh không thực hiện việc kê biên bán tài sản.

Đối với trường hợp bên bảo lãnh là thể nhân, pháp luật nên bổ sung quy định theo đó việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cần đảm bảo duy trì nguồn tài sản tối thiểu cho bên bảo lãnh.

Từ các phân tích ở trên, tác giả đồng quan điểm với quy định của pháp luật Việt Nam, theo đó bên bảo lãnh liên đới đã thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm thì có quyền yêu cầu bồi hoàn từ các bên bảo lãnh liên đới còn lại.

Trong thực tế chưa có được cách thống nhất về tính chất của giao dịch bảo lãnh hay vị trí của các chủ thể trong giao dịch bảo lãnh. Do vậy, pháp luật cần có quy định chi tiết, cụ thể hơn về bảo lãnh.

Đồng thời, pháp luật cần quy định chi tiết hơn về hệ quả xảy ra đối với giao dịch bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh làm thay đổi nội dung thực chất của nghĩa vụ được bảo lãnh. Bổ sung các điều kiện của bên bảo lãnh, nhất là khả năng thanh toán nợ của bên bảo lãnh

Xuất phát từ phụ thuộc của nghĩa vụ bảo lãnh vào nghĩa vụ được bảo lãnh, do vậy pháp luật Việt Nam cần bổ sung quy định về quyền của bên bảo lãnh trong việc dẫn các căn cứ để từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

Để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bên nhận bảo lãnh trong trường hợp bên bảo lãnh tẩu tán tài sản để tránh né việc thực hiện bảo lãnh, pháp luật cần bổ sung cơ

chế để bên nhận bảo lãnh có thể ngăn chặn hành vi tẩu tán tài sản đó. Quy định của pháp luật là hợp lý, tuy nhiên thực tế có các cách hiểu và ý kiến trái chiều. Do vậy để thống nhất cách hiểu và áp dụng quy định về một số vấn đề về hình thức hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên trong giao dịch bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh bằng tài sản khác gì với giao dịch cầm cố tài sản, thế chấp tài sản để bảo đảm nghĩa vụ của bên thứ ba, cách thức xử lý tài sản bảo lãnh trong trường hợp này khác gì với các trường hợp thông thường khác, hay tài sản của bên bảo lãnh đem thế chấp hoặc cầm cố để bảo đảm nghĩa vụ bảo lãnh có thuộc đối tượng đăng ký giao dịch bảo đảm hay không....

Quy định hướng dẫn luật cần giải thích để làm rõ hơn bản chất pháp lý của biện pháp bảo lãnh.

Trong trường hợp các bên không thoả thuận về sử dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản để đảm bảo cho bên nhận bảo lãnh có thể yêu cầu bên bảo lãnh thanh toán giá trị nghĩa vụ vi phạm và bồi thường thiệt hại một cách hiệu quả hơn trong trường hợp bên bảo lãnh không tự nguyện thực hiện đúng nghĩa vụ bảo lãnh

Từ các phân tích trên, pháp luật cần quy định tách các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thành các chế định khác nhau: (1) Các biện pháp bảo đảm bằng tài sản phát sinh theo thoả thuận (bao gồm: cầm cố tài, thế chấp tài sản, bảo lưu quyền sở hữu, đặt cọc, ký cược, ký quỹ và các biện pháp bảo đảm khác được xác lập theo thoả thuận nhằm mục đích bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ), (2) Bảo lãnh.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Từ các nghiên cứu lý luận và thực tiễn cho thấy, việc hoàn thiện pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng cần thiết phải xuất phát từ các định hướng cụ thể như: bổ sung thêm các quy định để bảo vệ tốt hơn người bảo lãnh; quy định cụ thể về xử lý tài sản của bên bảo lãnh nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bên nhận bảo lãnh; nâng cao hiệu quả thực thi các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong Bộ luật Dân sự... Cũng từ các quan điểm này, Luận văn đưa ra các giải pháp bổ sung và hoàn thiện các quy định về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng tín dụng bằng biện pháp bảo lãnh.

KẾT LUẬN

Bằng biện pháp phân tích, tổng hợp, so sánh các quy định pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng qua các thời kỳ cũng như tham khảo quy định về các vấn đề tương tự trong pháp luật các nước trên thế giới (trong đó tác giả chủ yếu tham khảo pháp luật Cộng hoà Pháp- một đất nước phát triển và theo hệ thống pháp luật Châu Âu lục- tương thích như pháp luật Việt Nam), tác giả đã làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo lãnh, từ đó tác giả đưa ra một số kết luận chủ yếu như sau:

Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đóng vai trò quan trọng trong xu thế mở cửa thị trường của Việt Nam như hiện nay. Bên cạnh những quy định cụ thể và hợp lý, pháp luật về bảo lãnh thực hiện hợp đồng vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định dẫn đến những khó khăn trong thực tiễn áp dụng. Trong tình hình nền kinh tế thị trường phát triển, nợ xấu gia tăng đang gây tiêu cực đến nền kinh tế, do vậy việc nghiên cứu và hoàn thiện pháp luật về vấn đề này là điều rất cần thiết để đáp ứng tốt hơn những nhu cầu của đời sống kinh tế - xã hội đất nước trong thời kì phát triển như hiện nay.

Xây dựng được một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh về bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ nói riêng và bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nói chung sẽ tạo điều kiện thuận lợi, tạo được cơ sở pháp lý cho việc giải quyết những vấn đề còn tồn đọng từ trước đến nay trong lĩnh vực giao dịch bảo đảm, xử lý tài sản bảo đảm, quyền và nghĩa vụ của các bên...để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng tín dụng cũng như hợp đồng nói chung. Để phát huy hơn nữa vai trò thiết thực của bảo lãnh, ngoài việc cần thiết phải sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về bảo lãnh còn phải nghiên cứu để hoàn thiện hơn các quy định pháp luật về chuyên ngành có liên quan, đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả trên thực tế để đảm bảo an toàn cho quan hệ tín dụng.

Luận văn được viết với hy vọng đóng góp thêm quan điểm, cách nhìn nhận và đánh giá của tác giả đối với quy định pháp luật hiện hành và mong muốn có thể trở thành tài liệu tham khảo cho các đọc giả.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Văn bản pháp luật

1. Quốc hội (2015), Bộ Luật Dân sự, ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2015.
 2. Quốc hội (2005), Bộ Luật Dân sự, ban hành ngày 14 tháng 06 năm 2005.
 3. Quốc hội (1995), Bộ Luật Dân sự, ban hành ngày 28 tháng 10 năm 1995.
 4. Hội Đồng Nhà Nước (1989), Pháp Lệnh Hợp Đồng Kinh Tế, ban hành ngày 25 tháng 9 năm 1989.
 5. Hội Đồng Nhà Nước (1989), Pháp Lệnh Hợp Đồng Dân Sự, ban hành ngày 29 tháng 4 năm 1991.
 6. Hội Đồng Bộ Trưởng (1990), Nghị định số 17-HĐBT quy định chi tiết thi hành Pháp Lệnh Hợp Đồng Kinh Tế 1989, ban hành ngày 16/01/1990.
 7. Chính Phủ (2012), Nghị định số 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2012/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22 tháng 02 năm 2012), ngày 29/12/2006.
 8. Bộ Tài Chính, Thông tư số 242/2009/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Quy chế Quản lý tài chính của công ty nhà nước và Quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05/02/2009 của Chính phủ, ngày 31/12/2009.
- ### **Sách, luận án, luận văn và tạp chí khoa học**
9. Nguyễn Như Ý (1999), Từ điển Tiếng Việt, Nhà xuất bản Văn Hoá- Thông tin, Hà Nội.
 10. Bình luận Bộ luật Dân sự Nhật Bản (2002), Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
 11. Hoàng Thế Liên (Chủ biên) (2008), Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2005, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 12. Phạm Văn Đàm (2016), ‘Pháp luật về bảo đảm thực hiện Hợp Đồng Tín Dụng bằng biện pháp Bảo lãnh’, Luận án tiến sĩ luật học, Học Viện Khoa Học Xã Hội.
 13. Dự thảo Báo cáo rà soát BLDS 2005, Phần bình luận điều 365 (mục 58), <http://luatsuadoi.vibonline.com.vn/Baocao/Bo-luat-Dan-su-16.aspx>.
 14. Nguyễn Quang Hương Trà (2010), ‘Bàn về khái niệm giao dịch bảo đảm về quy định của Pháp luật Việt Nam – nhìn từ góc độ đối tượng của hoạt động đăng ký giao dịch bảo đảm’, Công thông tin điện tử Bộ Tư Pháp.
 15. Bản dịch Bộ luật Dân sự Pháp.
 16. Đoàn Thị Phương Diệp và Dương Kim Thế Nguyên (2018), ‘So sánh chế định bảo lãnh trong Bộ luật Dân sự năm 2015 và pháp luật Dân sự Cộng hoà Pháp’, Tạp chí nghiên cứu lập pháp số 7 (334/ kỳ 1).
 17. Võ Đình Toàn (2002), ‘Một số vấn đề về quan hệ bảo lãnh ngân hàng ở nước ta hiện nay’, Tạp chí Luật học số 3, 42.

18. Trương Thanh Đức, ‘ Pháp luật điều chỉnh hoạt động bảo lãnh ngân hàng của tổ chức tín dụng (Phần 2)’, truy cập lần cuối ngày 01 tháng 06 năm 2020 <https://dangthanglawyer.wordpress.com>.

19. Michel Grimaldi (2011), ‘Tổng quát về pháp luật thực định của Cộng hòa Pháp về các biện pháp bảo đảm’, Đại học Paris II, Cộng hòa Pháp, Tài liệu Toạ đàm do Nhà Pháp luật Việt- Pháp tổ chức về sửa đổi Bộ luật Dân sự, Hà Nội.

20. Avery Wiener Katz (1999), Phân tích kinh tế về hoạt động bảo đảm (An economic analysis of the guaranty contract), Tạp chí luật học của Đại học Chicago (The University of Chicago Law Review), trang 47.

21. Hồ Quang Huy (2017), ‘Hoàng thiện chế định bảo lãnh trên cơ sở các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015’ <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/ngghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2147>.

22. Bùi Đức Giang (2012), ‘Chế định bảo lãnh của Việt Nam – Nhìn từ góc độ luật so sánh’, Tạp chí nghiên cứu lập pháp số 224, Hà Nội.

23. Đỗ Hồng Thái (2008), ‘Hợp Đồng Bảo Lãnh Không Thể Xem Là Hợp Đồng Phụ Của Hợp Đồng Tín Dụng’,

24. Nguyễn Văn Tuyên (2008), ‘Những khía cạnh pháp lý cơ bản của giao dịch bảo lãnh bằng tài sản trong quan hệ vay vốn ngân hàng’, Tạp chí Luật học tháng 6/2008.

25. Lê Thị Thu Thủy (2018), ‘Biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ-nhìn từ góc độ lý luận’, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 18 (370).

26. Dương Đăng Huệ (2015), Hội nghị phổ biến hướng dẫn các nội dung liên quan đến việc tổ chức lấy ý kiến nhân dân về dự thảo BLDS (sửa đổi) cho báo cáo viên pháp luật, Hà Nội.

27. Nguyễn Ngọc Điện (2012), ‘Xây dựng chế định vật quyền- điều kiện để hoàn thiện pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ’, Toạ đàm về sửa đổi BLDS 2005, Phần bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, Bộ tư pháp- Nhà Pháp luật Việt – Pháp, Hà Nội’ 11-12/01/2012.

28. Ngô Thu Trang – Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế, Bộ Tư pháp (2018), ‘Lý thuyết về vật quyền bảo đảm và vấn đề đặt ra đối với việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam’.

29. Lại Ngọc Thanh (2017), ‘Xoá nhoà ranh giới pháp lý của bảo lãnh, cầm cố, thế chấp’.

30. Nguyễn Thị Thủy (2016), ‘Bàn về việc áp dụng các biện pháp thế chấp, cầm cố tài sản của bên thứ ba và biện pháp bảo lãnh trong hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng’

31. Nguyễn Bích Thảo (2015), ‘Về chế định các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong Dự thảo Bộ luật Dân sự (sửa đổi), Tạp Chí Nghiên Cứu Lập Pháp tháng 11 năm 2015.